HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG ĐÀO TẠO NGHỀ NHẰM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VỐN NHÂN LỰC - NHÌN TỪ THỰC TẾ TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN HÀ NỘI

Lưu Thị Hải Hòa
Trường CĐ Cơ điện Hà Nội

Tóm tắt: *Bài viết phân tích tầm quan trọng và thực trạng hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp, nhằm tối ưu hóa vốn nhân lực (kiến thức, kỹ năng, ngoại ngữ, tác phong) cho sinh viên Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội (HCEM) thời CMCN 4.0. Trên cơ sở lý thuyết vốn nhân lực, phân tích thực tiễn và khảo sát thống kê, nghiên cứu chỉ ra HCEM tuy tiên phong tiếp nhận chương trình chuyển giao (Đức, Úc) nhưng còn gặp điểm nghẽn về ngoại ngữ và tính đồng bộ đào tạo. Từ đó, tác giả đề xuất 5 nhóm giải pháp đột phá: bản địa hóa chương trình, quốc tế hóa giảng viên, xây dựng hệ sinh thái ba bên (Trường - Doanh nghiệp - Đối tác ngoại), ứng dụng "Lớp học xuyên biên giới" và chuẩn hóa kỹ năng mềm gắn liền với tiếng Anh chuyên ngành.*

Từ khóa: *Cao đẳng Cơ điện Hà Nội; Hợp tác quốc tế; Giáo dục nghề nghiệp.*

INTERNATIONAL COOPERATION IN VOCATIONAL TRAINING TO IMPROVE THE QUALITY OF HUMAN CAPITAL: PERSPECTIVES FROM HANOI COLLEGE OF ELECTRONIC AND MECHANICAL ENGINEERING

Abstract: *This paper analyzes the importance and current state of international cooperation in vocational education to optimize human capital (knowledge, skills, foreign languages, and professional work ethic) for students at Hanoi College of Electronic and Mechanical Engineering (HCEM) in the era of the Fourth Industrial Revolution. Drawing on human capital theory, practical analysis, and statistical surveys, the study indicates that although HCEM is a pioneer in adopting transferred programs (from Germany and Australia), it still faces bottlenecks regarding foreign language proficiency and training synchronization. Consequently, the author proposes five groups of breakthrough solutions: localizing curricula, internationalizing the faculty, building a tripartite ecosystem (School - Enterprise - Foreign Partner), implementing "Cross-border Classrooms", and standardizing soft skills coupled with English for specific purposes.*

Keywords: *Hanoi College of Electronic and Mechanical Engineering; International cooperation; Vocational education.*

Nhận bài: 10/08/2026 Phản biện: 10/09/2026 Duyệt đăng 13/09/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuộc CMCN 4.0 và xu hướng "thông minh hóa", "xanh hóa" đang tái định hình thị trường lao động. Sự chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu cùng dòng vốn FDI chất lượng cao vào Việt Nam đặt ra thách thức lớn cho GDNN: cần đào tạo nguồn vốn nhân lực (VNL) thạo nghề, giàu tính thích ứng, có tư duy toàn cầu và tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế. Là cơ sở GDNN trọng điểm chất lượng cao, HCEM mang sứ mệnh cung cấp nhân lực kỹ thuật mũi nhọn cho vùng kinh tế phía Bắc. Tuy nhiên, mô hình đào tạo truyền thống tại HCEM đang đứng trước giới hạn về biên độ công nghệ và năng lực ngoại ngữ của sinh viên. Vì vậy, đẩy mạnh hợp tác quốc tế được xem là giải pháp chiến lược giúp HCEM "đi tắt đón đầu", nhập khẩu các công nghệ đào tạo tiên tiến để nâng cấp toàn diện giá trị VNL, đáp ứng khắt khe nhu cầu của thị trường lao động.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái niệm "Vốn nhân lực" trong giáo dục nghề nghiệp

Vốn nhân lực (VNL) của sinh viên trường nghề không tự nhiên sinh ra mà là kết quả của quá trình đầu tư, tích lũy có định hướng. Quan niệm về VNL phát triển qua bốn trường phái chính: (1) Kinh tế học cổ điển và Tân cổ điển (Adam Smith, Alfred Marshall): Xem năng lực được tích lũy là vốn cố định ("chiếc máy tài năng") và khẳng định đầu tư vào con người là khoản đầu tư giá trị nhất; (2) Trường phái Chicago (Theodore Schultz, Gary Becker): Hệ thống hóa VNL thành học thuyết độc lập; chứng minh VNL (kiến thức, kỹ năng, sức khỏe) tạo nên tăng trưởng kinh tế và được tích lũy liên tục qua giáo dục, đào tạo tại chỗ; (3) Các tổ chức quốc tế (World Bank, OECD): Coi VNL là tổng hòa kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm và các thuộc tính cá nhân giúp tối ưu hóa tiềm năng, đóng góp cho năng suất và phúc lợi xã hội; (4) Tiếp cận tích hợp GDNN thế kỷ XXI: Cấu thành từ hệ sinh thái 3 khối năng lực: vốn tri thức công nghệ, vốn kỹ năng thích ứng và vốn xã hội - hành vi (ngoại ngữ, tác phong công nghiệp).

Đối với HCEM, VNL không chỉ được đo bằng số lượng bằng cấp của người học, mà phải được định giá bằng năng lực hành vi kỹ thuật, tư duy công nghệ và khả năng thích ứng toàn cầu của SV sau khi tốt nghiệp.

2.2. Vai trò của Hợp tác quốc tế đối với việc gia tăng Vốn nhân lực tại Trường Cao đẳng nghề cơ điện Hà Nội

HTQT trong GDNN không chỉ đơn thuần là việc ký kết các biên bản ghi nhớ, mà là một quá trình liên kết, trao đổi và tiếp nhận chuyển giao một cách toàn diện giữa một cơ sở đào tạo trong nước với các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, các tổ chức giáo dục và các tập đoàn công nghệ toàn cầu. Đồng thời, hoạt động này cũng gắn liền với việc mở rộng mạng lưới phối hợp cùng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) lẫn các doanh nghiệp nội địa (DDI) tham gia vào chuỗi cung ứng quốc tế. Trong bối cảnh đó, HTQT đóng vai trò tạo động lực, đòn bẩy tác động trực tiếp làm gia tăng cả chất và lượng của VNL tại HCEM. Vai trò này được thể hiện qua 03 nội dung sau:

Thứ nhất, chuẩn hóa và hiện đại hóa chương trình đào tạo: Tiếp cận các mô hình tiên tiến thế giới (đào tạo song hành của Đức, khung năng lực của Úc, chuẩn nghề nghiệp của Nhật) giúp SV tiếp cận công nghệ lõi và quy trình hiện đại.

Thứ hai, nâng cao năng lực chuyên môn và sư phạm số cho GV: Bồi dưỡng nhà giáo qua trao đổi, làm việc với chuyên gia quốc tế; tạo tiền đề truyền tải tư duy toàn cầu và phát triển kỹ năng mềm thế kỷ XXI (ngoại ngữ, làm việc đa văn hóa) cho SV.

Thứ ba, bồi đắp tác phong công nghiệp qua liên kết doanh nghiệp: Tạo điều kiện cho SV thực tập tại các tập đoàn FDI/DDI lớn để rèn tay nghề và tích lũy chuẩn mực nghề nghiệp (kỷ luật, 5S, an toàn lao động), rút ngắn khoảng cách với thực tế sản xuất.

2.3. Thực trạng hợp tác quốc tế và vôn nhân lực tại HCEM

Hoạt động HTQT tại HCEM thời gian qua đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, tạo đòn bẩy trực tiếp làm gia tăng chất lượng VNL cho SV qua 3 khía cạnh cơ bản sau:

Thứ nhất, về nhận thức chiến lược của Ban giám hiệu nhà trường. Ban Giám hiệu HCEM thể hiện vai trò chủ động, quyết liệt khi ký kết các biên bản ghi nhớ (MOU) thực chất với các đối tác giáo dục toàn cầu như Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức (GIZ), các tổ chức từ Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản... Đặc biệt, việc liên kết chiến lược với Học viện Công nghệ thông tin Ba Lan - Nhật Bản (PJAIT) để đào tạo các ngành mũi nhọn như Trí tuệ nhân tạo (AI) và Khoa học dữ liệu đã giúp nhà trường đón đầu xu thế chuyển dịch công nghệ. Điều này vừa giúp SV tiếp cận sớm với vốn tri thức công nghệ cao, đáp ứng cơn khát nhân lực số, vừa nâng cao năng lực sư phạm cho GV và khẳng định vị thế ngoại giao giáo dục đa phương của HCEM.

Thứ hai, chuyển giao chương trình và gắn kết đào tạo với thực tiễn. Nhà trường quán triệt phương châm "học đi đôi với hành", lấy năng lực thực hành của sinh viên tại doanh nghiệp làm thước đo chuẩn hóa cho chương trình lý thuyết. Kết quả khảo sát thực tế trên N = 325 SV năm cuối sau kỳ thực tập là minh chứng rõ nét: Với 86.2% SV đánh giá kiến thức nền tảng và bài tập mô phỏng tại phòng Lab có tính cập nhật cao, hoàn toàn tương thích với quy trình vận hành thực tế tại nhà máy; 83.7% SV khẳng định dễ dàng vận dụng lý thuyết đã học vào thực thao, vận hành máy móc và xử lý các sự cố kỹ thuật phát sinh và 88.6% SV nhận thấy việc cọ xát tại doanh nghiệp giúp hiểu sâu, nhớ lâu kiến thức; đặc biệt có 85.5% SV tự tin bắt nhịp công việc và làm việc chính thức ngay sau khi tốt nghiệp mà không cần đào tạo lại.

*Thứ ba, hiện đại hóa cơ sở vật chất và không gian học tập:*Thông qua việc quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn ODA cùng tài trợ quốc tế, HCEM đã đầu tư đồng bộ hệ thống xưởng thực hành tiệm cận nền sản xuất thông minh. Các công nghệ lõi như máy gia công trung tâm CNC, cánh tay robot thông minh và hệ thống tự động hóa công nghiệp được đưa vào giảng dạy trực tiếp. Kết quả điều tra từ N = 325 phiếu khảo sát ghi nhận: 60.0% SV đánh giá "Rất tốt" về hiệu quả khai thác nguồn vốn ODA và tài trợ doanh nghiệp; 53.8% SV đánh giá trang thiết bị ở mức "Rất hiện đại" và 49.2% SV nhận định công nghệ tiệm cận sản xuất xanh. Tỷ lệ đánh giá tích cực chung ở mảng công nghệ đạt xấp xỉ 91%, khẳng định không gian học tập tại HCEM đã được chuẩn hóa theo thước đo quốc tế.

Bảng 1: Đánh giá về cơ sở vật chất và năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động của sinh viên HCEM (N = 325)

Các tham chiếu đánh giá	Rất hiện đại(SL/%)	Đạt chuẩn (SL/%)	Cần cải thiện (SL/%)	Lạc hậu (SL/%)
Mức độ đồng bộ của máy móc thế hệ mới (Máy CNC, Cánh tay robot, Tự động hóa...)	175 53,8%	122 37,5%	28 8,6%	0 0,0%
Khả năng tiệm cận với nền sản xuất xanh, thân thiện với MT.	160 49,2%	135 41,5%	30 9,2%	0 0,0%
Mức độ đáp ứng tiêu chuẩn thực hành quốc tế của cơ sở vật chất.	182 56,0%	120 36,9%	30 7,1%	0 0,0%
Hiệu quả khai thác từ nguồn vốn FDI và DDI	195 60,0%	108 33,2%	22 6,8%	0 0,0%
Năng lực hành nghề thực tế của SV tương thích với chuẩn khu vực và thế giới	153 47,1%	142 43,7%	30 9,2%	0 0,0%

(Nguồn: tổng hợp số liệu điều tra cả tác giả năm 2026)

Mục tiêu căn bản của việc hiện đại hóa cơ sở vật chất là tạo ra một môi trường thực hành đạt chuẩn. Với 56.0% SV đánh giá "Rất hiện đại" và 36.9% đánh giá "Đạt chuẩn" về khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn thực hành cơ bản của quốc tế, HCEM đã thành công trong việc xóa nhòa khoảng cách giữa không gian giảng đường và môi trường lao động thực tế. Nâng tầm năng lực cạnh tranh của SV trên thị trường lao động khi rời ghế nhà trường. Sự đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất đã mang lại hiệu quả rõ rệt khi xét đến tham số "Năng lực hành nghề thực tế của SV tương thích với chuẩn khu vực và thế giới". Tham số này được SV đánh giá lần lượt là 47.1% (Rất biện đại) và 43.7% (Đạt chuẩn). Tổng tỷ lệ đồng thuận đạt 90,8%, điều này cho thấy việc được rèn luyện thường xuyên trên các hệ thống máy móc thế hệ mới (CNC, Robot thông minh) đã giúp SV HCEM hình thành tư duy công nghiệp, tác phong kỷ luật và kỹ năng nghề vượt trội. SV tốt nghiệp không chỉ đủ sức cạnh tranh tại thị trường lao động trong nước mà còn hoàn toàn tự tin chuyển giao, làm việc tại các quốc gia trong khu vực ASEAN và thế giới mà không bị bỡ ngỡ trước sự phát triển của công nghệ 4.0. Mặc dù vậy, vẫn còn tỷ lệ nhỏ (8.2% ý kiến được hỏi) đánh giá ở mức "cần cải thiện". Điều này, đòi hỏi nhà trường tiếp tục cập nhật các chương trình đào tạo hiện đại và có các giải pháp công nghệ tương ứng.

Bên cạnh những kết quả đột phá, dữ liệu khảo sát từ N = 325 mức độ phản hồi cũng chỉ ra 05 điểm nghẽn tương ứng trực tiếp với các nội dung đã đạt được, phản ánh những rào cản mang tính hệ thống mà HCEM cần nhìn nhận trực diện.

Bảng 2: Đánh giá thực trạng và mức độ ảnh hưởng của các nút thắt tại HCEM

Các tham chiếu đánh giá	Rất hiện đại(SL/%)	Đạt chuẩn (SL/%)	Cần cải thiện (SL/%)	Lạc hậu (SL/%)
1. Khó khăn trong vận hành, bảo dưỡng máy móc thế hệ mới (thiếu linh kiện, chi phí vận hành cao)	138 42,5%	145 44,6%	36 11,1%	6 1,8%
2. Sự lỗi thời của công nghệ so với sản xuất thông minh vì công nghệ 4.0 thay đổi quá nhanh.	142 43,7%	150 46,2%	28 8,6%	5 1,5%
3. Thiếu đồng bộ trong công tác kiểm định chất lượng (chưa bao phủ tất cả các ngành)	148 45,5%	137 42,2%	35 10,8%	5 1,5%

4. Áp lực về tính bền vững và khả năng đại trà hóa.	165 50,8%	124 38,2%	31 9,5%	5 1,5%
5. Năng lực ngoại ngữ làm giảm sức cạnh tranh quốc tế của SV (điểm nghẽn lớn nhất)	198 60,9%	96 29,5%	24 7,4%	7 2,2%

(Nguồn: tổng hợp số liệu điều tra cả tác giả năm 2026)

Số liệu chỉ ra trung bình 90.8% ý kiến đồng thuận thừa nhận 05 rào cản dưới đây đang làm giảm hiệu quả khai thác cơ sở vật chất và năng lực cạnh tranh của SV: (1) Ngoại ngữ - "điểm nghẽn" lớn nhất (90.4% đồng ý, 60.9% Hoàn toàn đồng ý): Rào cản tiếng Anh/tiếng Nhật/tiếng Đức hạn chế khả năng đọc hiểu tài liệu kỹ thuật gốc của SV và việc tiếp thu công nghệ trực tiếp từ chuyên gia nước ngoài của GV, làm giảm sức cạnh tranh toàn cầu; (2) Thách thức đại trà hóa mô hình ODA (89.0% đồng ý, 50.8% Hoàn toàn đồng ý): Các xưởng thực hành hiện đại chủ yếu phục vụ các "lớp thí điểm". Chi phí vận hành cao và tiêu chuẩn đầu vào khắt khe khiến nhà trường khó phổ quát trải nghiệm công nghệ cao cho hệ đại trà, tạo sự chênh lệch chất lượng nội bộ; (3) Nguy cơ lỗi thời công nghệ 4.0 (89.9% đồng ý, 43.7% Hoàn toàn đồng ý): Tốc độ thay đổi vũ bão của sản xuất thông minh khiến thiết bị dù hiện đại vẫn đối mặt nguy cơ nhanh lạc hậu nếu thiếu cơ chế cập nhật phần mềm và module công nghệ liên tục; (4) Gánh nặng chi phí vận hành và bảo dưỡng (87.1% đồng ý, 42.5% Hoàn toàn đồng ý): Máy CNC và Robot đòi hỏi quy trình bảo trì nghiêm ngặt; chi phí linh kiện nhập khẩu cao và thời gian chờ chuyên gia hãng làm gián đoạn tiến độ thực hành; (5) Thiếu đồng bộ trong kiểm định chất lượng (87.7% đồng ý, 45.5% Hoàn toàn đồng ý): Việc kiểm định, chuẩn hóa và cấp chứng chỉ tương đương mới chỉ tập trung ở các ngành trọng điểm, chưa bao phủ toàn diện sang các ngành truyền thống và phụ trợ.

Những khó khăn trên cho thấy, cơ sở vật chất dù có hiện đại đến đâu thì vẫn cần sự đồng bộ về năng lực con người, đặc biệt là ngoại ngữ, khả năng tài chính tự chủ và cơ chế đại trà hóa. Đây là những tiền đề bắt buộc HCEM phải giải quyết để biến các "mô hình điểm" thành sức mạnh nội lực toàn diện cho tất cả SV.

2.4. Các giải pháp chiến lược nhằm thúc đẩy hợp tác quốc tế tại HCEM

Để HTQT thành động lực cốt lõi nâng cao chất lượng VNL, nhà trường cần triển khai đồng bộ 05 giải pháp sau:

Thứ nhất, cần "nhập khẩu", cải tiến và "bản địa hóa" chương trình đào tạo tiên tiến. Nhà trường cần chuyển từ tư duy "đào tạo cái sẵn có" sang "đào tạo cái thị trường quốc tế cần" thông qua việc bản địa hóa thông minh. Chủ động nghiên cứu, áp dụng mô hình đào tạo song hành (Dual System) của Đức (30% lý thuyết tại trường, 70% thực hành tại doanh nghiệp) cho các ngành mũi nhọn như: Công nghệ ô tô, Điện tử công nghiệp, Cơ điện tử. Đồng thời triển khai nghiêm ngặt chuẩn hóa đầu ra qua việc phối hợp với các tổ chức kiểm định quốc tế để xây dựng chuẩn đầu ra dựa trên năng lực thực hiện.

Thứ hai, quốc tế hóa đội ngũ GV - giải pháp gốc rễ. Muốn có SV đạt chuẩn quốc tế, trước hết phải xây dựng đội ngũ GV mang tư duy quốc tế. Nhà trường cần thực hiện mô hình "Đào tạo người đào tạo". Hằng năm, trích ngân sách hoặc tận dụng học bổng đối tác cử GV cốt cán đi tu nghiệp ngắn hạn tại các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, đặc biệt là GDNN như Đúc, Bỉ, Nhật Bản, Hàn Quốc,.. để cập nhật công nghệ mới. Bên cạnh đó, cần có chính sách thu hút chuyên gia nước ngoài, kỹ sư trưởng từ các tập đoàn FDI, DDI tham gia hội đồng khoa học, trực tiếp giảng dạy chuyên đề hoặc đánh giá đồ án tốt nghiệp của SV.

Thứ ba, xây dựng mô hình liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp - Đối tác quốc tế. Thiết lập hệ sinh thái ba bên bền vững nhằm vận hành nhịp nhàng mối quan hệ chuyển giao công nghệ, đào tạo cơ bản và tài trợ thiết bị, tiếp nhận thực tập và tuyển dụng. Do đó, HCEM cần liên kết với các tập đoàn lớn (Samsung, Canon...). SV được tiếp xúc trực tiếp với dây chuyền sản xuất hiện đại ngay trong quá trình học.

Thứ tư, ứng dụng CĐS vượt rào cản chi phí nhằm thiết lập mô hình "lớp học xuyên biên giới". Để tối ưu hóa chi phí đi lại và đại trà hóa cơ hội tiếp cận học tập trong môi trường giáo dục quốc tế cho SV, công nghệ số là giải pháp cốt lõi nhằm kết nối trực tuyến sinh viên HCEM với các trường nghề đối tác tại Singapore, Hàn Quốc, Đức,.. để

đồng thực hiện các dự án nghiên cứu. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi sử dụng phòng thí nghiệm ảo và công nghệ thực tế ảo tăng cường để SV thực hành trên các mô hình máy móc phức tạp.

Thứ năm, tạo động lực xóa mờ điểm nghẽn ngôn ngữ và kỹ năng bổ trợ. Hoàn thiện VNL thông qua việc chuẩn hóa kỹ năng công cụ và tác phong công nghiệp. Nhà trường cần đổi mới dạy ngoại ngữ, dịch chuyển từ tiếng Anh học thuật sang Tiếng Anh chuyên ngành kỹ thuật. Tập trung vào năng lực đọc hiểu bản vẽ, cẩm nang vận hành thiết bị và giao tiếp nơi công sở; Áp dụng nghiêm ngặt các tiêu chuẩn quản lý quốc tế (5S của Nhật Bản, Kaizen, tiêu chuẩn an toàn châu Âu) thành quy định bắt buộc hằng ngày tại các phòng thực hành, hình thành thói quen kỷ luật lao động cho SV.

III. KẾT LUẬN

Nâng cao chất lượng VNL thông qua HTQT là chiến lược tất yếu khách quan, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển bền vững của Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội trong kỷ nguyên số. Kết quả khảo sát từ 325 SV đã phản ánh rõ nét thực trạng về cơ sở vật chất cũng như năng lực cạnh tranh thực tế của SV trên thị trường lao động hiện nay. Đồng thời, những số liệu về mức độ ảnh hưởng của các nút thắt hiện hữu chính là cơ sở thực tiễn cấp bách để nhà trường nhìn nhận và hành động. Bằng việc chủ động hội nhập, đi trước đón đầu và quyết liệt tháo gỡ các rào cản này thông qua hệ sinh thái giải pháp đổi mới sáng tạo, HCEM chắc chắn sẽ bứt phá mạnh mẽ trong giai đoạn tới. Đây là nền tảng vững chắc để nhà trường không chỉ cung ứng cho thị trường những "người thợ lành nghề", mà là những "chuyên gia kỹ thuật" toàn diện, có đủ năng lực khẳng định vị thế của lao động Việt Nam trên trường quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Becker, G. S. (1964). Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education. National Bureau of Economic Research.

Mai, N. C., Vũ, V. H., & Đỗ, Đ. B. (1999). Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế. Nxb Giáo dục.

OECD. (2001). The Well-being of Nations: The Role of Human and Social Capital. OECD Publishing.

Schultz, T. W. (1961). Investment in Human Capital. The American Economic Review, 51(1), 1-17.

Smith, A. (1997). Của cải của các dân tộc (The Wealth of Nations). Nxb Giáo dục.

Thủ tướng Chính phủ. (2021). Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

World Bank. (2020). The Human Capital Index 2020 Update: Human Capital in the Time of COVID-19. World Bank.